

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-02-2021
V/v tranh chấp về “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Thị Thu Vân;
2. Ông Lê Đức Thụy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Anh Tuấn, Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Ông Lê Hoàng Vinh, Kiểm sát viên .

Trong ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 847/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXX-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị L, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: ấp L, xã G, huyện C, tỉnh An Giang; tạm trú: ấp P, xã G, huyện C, tỉnh An Giang; xin vắng mặt

2. *Bị đơn:* Ông Lê Phước B, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp P, xã G, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Bà Bùi Thị L trình bày: Bà và ông Lê Phước B tự nguyện chung sống với nhau năm 1995, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà và ông B sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu

thuần trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung. Bà và ông B ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà Bùi Thị L xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Phước B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1995; Lê Thị Mỹ N, sinh năm 2000; Lê Phước H, sinh năm 2001. Hiện 03 (ba) con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Phước B đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông B vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến về các yêu cầu đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không công nhận Bà Bùi Thị L và ông Lê Phước B Là vợ chồng.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do ông Lê Phước B đang cư trú tại xã G, huyện C, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Phước B. Đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là ly hôn.

[3]. Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng xác định nguyên đơn bà Bùi Thị L, bị đơn ông Lê Phước B.

Trong quá trình giải quyết vụ án đã được tổng đạt hợp lệ nhưng ông Lê Phước B vẫn vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa hôm nay; nguyên đơn Bà Bùi Thị L có đơn yêu cầu Tòa án xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự

** Về nội dung:*

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, thể hiện giữa bà L và ông B sống chung với nhau vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông B không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Căn cứ vào Điều 14 Luật hôn gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận bà L và ông B là vợ chồng.

[5]. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1995; Lê Thị Mỹ N, sinh năm 2000; Lê Phước H, sinh năm 2001. Hiện 03 (ba) con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết

[7]. Về nợ chung: Bà L không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[8]. Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới về quan điểm giải quyết án.

[9]. Về án phí: Bà Bùi Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị L.

Không công nhận bà Bùi Thị Liên với ông Lê Phước B là vợ chồng.

Về con chung: Bà L, ông B có 03 (ba) con chung tên Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1995; Lê Thị Mỹ N, sinh năm 2000; Lê Phước H, sinh năm 2001. Hiện Linh, Ngân, Hòa đã thành niên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Bùi Thị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013775 ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà L đã nộp đủ.

Bà L, ông B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thi